

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23/4/2021
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;
2. Ông Nguyễn Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2021/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1993; địa chỉ: số 106/11, ấp C, phường T, quận X, thành phố H.

Bị đơn: Ông Trương Thanh B, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ 13, khóm VT1, phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà A có mặt, ông B vắng mặt tại phiên tòa (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị A trình bày:

Bà A và ông B tự tìm hiểu, quen biết và tiến tới hôn nhân vào năm 2012, có đăng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 59/HT, quyển số 01/2012, ngày

13/3/2012. Quá trình chung sống, lúc đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không thể hàn gắn nên bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn ông B.

Về con chung: Bà A xác định trong thời kỳ hôn nhân với ông B, vợ chồng có 01 con chung tên Trương Lê Khang Y, sinh ngày 23/9/2012. Bà A yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà A khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Thanh B trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện dẫn đến hôn nhân. Ông và bà A có đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay bà A xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A, ngoài ra xin vắng mặt không tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và không tham dự phiên tòa.

Về con chung: Ông thống nhất với bà A trình bày, trong thời gian chung sống ông và bà A có 01 con chung tên Trương Lê Khang Y, sinh ngày 23/9/2012. Ông B thống nhất giao con chung cho bà A nuôi dạy con chung, ông B không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, cháu Trương Lê Khang Y có cung cấp ý kiến bằng văn bản, cháu cho biết hiện đang sống cùng mẹ và bà ngoại. Nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

Quá trình xác minh, Ban khóm VT1, phường NS và Công an nhân dân phường NS cho biết hiện nay Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh An Giang đang quản lý Trương Thanh B.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông B vắng mặt, có yêu cầu không tham gia nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà A, ông B, ý kiến cháu Y; biên bản xác minh Công an phường NS, biên bản xác minh khóm VT1, phường NS.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu,

chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, thuộc trường hợp xét xử vắng mặt quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thông qua thời gian tự tìm hiểu, bà A và ông B đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân phường NS. Do đó, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Xét vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, bà A và ông B thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông B thường xuyên uống rượu, thậm chí sử dụng trái phép chất ma túy và cả hai đã không còn chung sống từ năm 2017 đến nay. Các bên đều thừa nhận thời gian chung sống có phát sinh mâu thuẫn, ông B đồng ý ly hôn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà A yêu cầu ly hôn với ông B là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà A và ông B có 01 con chung tên Trương Lê Khang Y, sinh ngày 23/9/2012, hiện đang sống cùng bà A, bà A yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông B cấp dưỡng. Xét B hiện là đối tượng cai nghiện và đã bị đưa đi cai nghiện, hơn nữa cháu Y cũng có nguyện vọng sống cùng bà A. Do đó để đảm bảo ổn định tâm sinh lý cũng như cuộc sống bình thường cho con việc giao con chung cho bà A nuôi dạy là phù hợp quy định pháp luật và nguyện vọng của con. Công nhận sự tự nguyện của bà A về việc không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà A và ông B khai thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Căn cứ theo các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B, cư trú tổ 13, khóm VT1, phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Bà A, ông B tự tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 59/HT, quyển số 01/2012, ngày 13/3/2012 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà A yêu cầu xin ly hôn với ông B, với nguyên nhân trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, trong lời khai ông B thừa nhận và đồng ý ly hôn với bà A

Vợ chồng có nghĩa vụ phải yêu thương, chăm sóc, tôn trọng, chung sống với nhau với nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo các bên trình bày trên, cho thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau, không muốn hàn gắn tình cảm, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A như đề nghị của Kiểm sát viên.

[2] Về con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng:

Bà A và ông B trong lời khai thống nhất: Bà A nuôi dạy 01 con chung tên Trương Lê Khang Y, sinh ngày 23/9/2012, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc thỏa thuận nuôi con giữa các bên là phù hợp với nguyện vọng của cháu Y, cuộc sống các cháu đã ổn định. Nên việc giao cháu Y cho bà A nuôi dạy có căn cứ chấp nhận.

Bà A cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà A, ông B khai thống nhất không yêu cầu giải quyết nên không đề cập trong vụ án.

[4] Về án phí:

Bà A phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0004301 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; bà A đã nộp đủ án phí.

Ông B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 22 7, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A.

[1] Bà Lê Thị A được ly hôn với ông Trương Thanh B.

[2] Về con chung: Bà Lê Thị A được nuôi dạy 01 con chung tên Trương Lê Khang Y, sinh ngày 23/9/2012, ông Trương Thanh B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị A cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trương Thanh B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Lê Thị A phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0004301 ngày 23 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; bà A đã nộp đủ án phí.

Ông Trương Thanh B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 59/HT, quyền số 01/2012, ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố K, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).
- UBND phường NS (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà